

Số: 54 /2016/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Xây dựng – Sở Tài chính – Cục Thuế thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 375/TTrLN: XD-TC-CT ngày 14/12/2016 về việc đề nghị phê duyệt giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội và Báo cáo thẩm định số 2598/STP-VBQP ngày 27/12/2016 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng nộp

Các hộ gia đình, cá nhân được cung ứng dịch vụ vệ sinh đối với rác thải sinh hoạt phải thực hiện nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt hàng tháng.

Các tổ chức, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp thông thường phải thực hiện nộp tiền dịch vụ vệ sinh môi trường hàng tháng.

Riêng chất thải nguy hại (rác thải y tế, công nghiệp nguy hại) phải thực hiện theo quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



Điều 2. Mức thu giá dịch vụ

Các mức thu quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này là mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Đơn vị tổ chức thu

UBND các quận, huyện, thị xã tổ chức bộ máy để phục vụ công tác thu giá dịch vụ; có trách nhiệm niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu về tên, mức thu, phương thức thu và cơ quan quy định thu.

Điều 4. Chứng từ thu

Đơn vị thu sử dụng chứng từ theo quy định hiện hành.

Điều 5. Quản lý, sử dụng số tiền thu được

Toàn bộ số tiền thu được UBND các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định. Số thu còn lại để:

1. Chi phí phục vụ cho công tác thu giá dịch vụ (tỷ lệ chi phí cho công tác thu không quá 10% trên tổng số giá dịch vụ thu được và theo dự toán được duyệt).
2. Thực hiện các nhiệm vụ chi cho công tác duy tu, duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn quản lý.

Điều 6. Xử lý vi phạm

Các trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

1. UBND quận, huyện, thị xã:

1.1. Xây dựng phương án và tổ chức thu giá dịch vụ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn đảm bảo thu đúng, thu đủ nhằm đáp ứng mục tiêu giảm chi ngân sách địa phương cho công tác dịch vụ duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn quản lý.

1.2. Quản lý, sử dụng nguồn thu từ giá dịch vụ và phê duyệt dự toán phục vụ công tác thu theo đúng các quy định hiện hành.

1.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các đơn vị cung ứng dịch vụ vệ sinh môi trường để nâng cao chất lượng dịch vụ. Tổ chức tuyên truyền, nâng cao ý thức của nhân dân trong việc thực hiện nộp giá dịch vụ vệ sinh môi trường đầy đủ và tham gia giám sát chất lượng dịch vụ vệ sinh do các đơn vị duy trì vệ sinh môi trường thực hiện.

2. Sở Xây dựng chủ trì cùng Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố Hà Nội thống nhất với UBND các quận, huyện, thị xã mô hình tổ chức thu, báo cáo UBND Thành phố.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Quyết định này thay thế Quyết định số 7936/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND Thành phố về việc quy định mức thu dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Nội; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Hà Nội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 9;
- Bộ Tài chính;
- TT Thành ủy, TT HĐND TP;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các Đ/c PCT UBND TP;
- VPUB: Các PCVP; các phòng CV;
- Báo Hà Nội mới, Báo KTĐT;
- Công giao tiếp điện tử Thành phố;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KT_g.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *cc*
KT. CHỦ TỊCH *cc*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Doãn Toán

www.LuatVietnam.vn

PHỤ LỤC

GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT; GIÁ DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2016/QĐ-UBND ngày 31 /12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

1. Đối với giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:

- + Cá nhân cư trú ở các phường: 6.000 đồng/người/tháng.
- + Cá nhân cư trú ở các xã, thị trấn: 3.000 đồng/người/tháng.

2. Đối với giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với rác thải công nghiệp thông thường:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1.	Các hộ sản xuất, kinh doanh		
1.1	Hộ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, buôn bán, các mặt hàng ăn uống, giải khát, vật liệu xây dựng (gạch, cát, đá, sỏi...), rau, quả, thực phẩm tươi sống, kinh doanh hoa tươi, cơ sở làng nghề.		
a	Lượng rác thải $\leq 1\text{m}^3$ /tháng		
-	Địa bàn phường	đồng/hộ/tháng	130.000
-	Địa bàn xã, thị trấn	đồng/hộ/tháng	90.000
b	Lượng rác thải $> 1\text{m}^3$ /tháng	đồng/ m^3 đồng/tấn	208.000 500.000
1.2	Hộ kinh doanh nhỏ lẻ, buôn bán khác	đồng/hộ/tháng đồng/hộ/ngày	50.000 3.000
2.	Trường học, nhà trẻ, khu nội trú, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp, lực lượng vũ trang, phòng giao dịch các ngân hàng, các doanh nghiệp		
2.1	Lượng rác thải $\leq 1\text{m}^3$ /tháng	đồng/đơn vị/tháng	130.000
2.2	Lượng rác thải $> 1\text{m}^3$ /tháng	đồng/ m^3 đồng/tấn	208.000 500.000
3.	Các tổ chức và cơ sở khác	đồng/ m^3 đồng/tấn	208.000 500.000